TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 22/2023/QĐST-DS	*Bù Đăng, ngày 30 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 97/2022/TLST- DS ngày 09 tháng 6 năm 2022.

XÉT THẤY:

Sự thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; Nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản, nhận biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963
Nơi cư trú: thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh P.

-*Bị đơn*: Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1990
ĐKHK tại: thôn 10, xã T, huyện B, tỉnh P.
Tạm trú tại: 15/7 Phan Huy Ích, phường 15, quận T, Tp.Q.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1935
Nơi cư trú: khu 6, thị trấn T, huyện V, tỉnh M.

2/ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987
Nơi cư trú: khu 7, thị trấn T, huyện V, tỉnh M.

3/ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1992
ĐKHK tại: đường Vũ Lăng, phường H, thị xã C, Tp. Đ.
Tạm trú tại: số 21 đường Lê Thị Riêng, tổ 3, phường H, thành phố P, tỉnh G.

4/ Anh Nguyễn Anh D, sinh năm: 1997

Nơi cư trú: thôn 10, xã T, huyện B, tỉnh P.

-Người đại diện theo uỷ quyền của bà K:

Ông: Nguyễn Việt B, sinh năm 1967

Nơi cư trú: khu 6, thị trấn T, huyện V, tỉnh M.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1/ Xác định phần tài sản riêng của ông Nguyễn Văn S được hưởng là: Diện tích đất 30.015,8m2, trị giá 1.800.000.000đ; trên đất có 1.300 cây cao su trồng năm 2008 trị giá 184.977.000đ. Tổng giá trị tài sản ông S được hưởng là 1.984.977.000đ.

2.2/ Phần di sản thửa kế các đương sự thống nhất chia như sau:

- Anh Nguyễn Quốc T sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 1.147,8m2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 05) trị giá 33.000.000đ, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 và hàng rào trị giá 100.000.000đ; diện tích đất 6.327,7m2 trị giá 372.000.000đ (thuộc thửa số 06) trong đó có 5.930,2m2 có giấy chứng nhận QSDĐ, diện tích 397,5m2 chưa có giấy CNQSDĐ; trên đất có 60 cây sầu riêng 03 năm tuổi trị giá 13.800.000đ, 10 cây mít trị giá 950.000đ; 10 cây bơ trị giá 1.200.000đ. Tổng giá trị tài sản mà anh T được hưởng là 520.950.000đ.

- Chị Nguyễn Thị T sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 1.069,4m2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 04) trị giá 30.000.000đ; diện tích đất 5.515,7m2 trị giá 330.000.000đ (thuộc thửa số 07); trên đất có 50 cây sầu riêng 03 năm tuổi trị giá 11.100.000đ, 10 cây mít trị giá 950.000đ; 10 cây bơ trị giá 1.200.000đ. Tổng giá trị tài sản mà chị T được hưởng là 373.650.000đ.

- Chị Nguyễn Thị P sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 1.108,9m2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 03) trị giá 33.000.000đ; diện tích đất 5.669,1m2 trị giá 330.000.000đ (thuộc thửa số 08); trên đất có 50 cây sầu riêng 03 năm tuổi trị giá 11.100.000đ, 10 cây mít trị giá 950.000đ; 10 cây bơ trị giá 1.200.000đ. Tổng giá trị tài sản mà chị P được hưởng là 376.650.000đ.

- Anh Nguyễn Anh D sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 1.108,6m2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 02) trị giá 33.000.000đ; diện tích đất 5.704,3m2 trị giá 340.000.000đ (thuộc thửa số 09); trên đất có 50 cây sầu riêng 03 năm tuổi trị giá 11.100.000đ, 10 cây mít trị giá 950.000đ; 10 cây bơ trị giá 1.200.000đ. Tổng giá trị tài sản mà anh D được hưởng là 386.650.000đ.

- Bà Nguyễn Thị K sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: diện tích đất 1.075,3m2 chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 01) trị giá 30.000.000đ; diện tích đất 5.749,2m2 trị giá 345.000.000đ (thuộc thửa số 10); trên đất có 100 cây điều trị giá 29.100.000đ. Tổng giá trị tài sản mà K được hưởng là 404.100.000đ.

Các đương sự không yêu cầu K giá trị của từng kỷ phần, không yêu cầu tính tiền chênh lệch cho nhau, thống nhất từng người hưởng từng phần tài sản bằng hiện vật như đã thoả thuận trên.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, đối với diện tích đất được chia (có sơ đồ đo đạc kèm theo).

2.3/ Về án phí DSST: Các bên nhận nộp theo quy định về phần tài sản mà từng người được hưởng, cụ thể:

- Anh Nguyễn Quốc T nhận nộp: 12.419.000đ
- Chị Nguyễn Thị T nhận nộp: 9.341.250đ
- Chị Nguyễn Thị P nhận nộp: 9.416.250đ
- Anh Nguyễn Anh D nhận nộp: 9.666.250đ.

Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K được miễn tiền án phí DSST.

2.4/ Về chi phí tố tụng khác bao gồm tiền đo đạc và thẩm định tại chỗ là 19.000.000đ ông S đã nộp; các đương sự thống nhất anh T, anh D, chị T, chị P, bà K có nghĩa vụ trả qua cho ông Nguyễn Văn S mỗi người là 3.800.000đ.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp trước là 21.000.000đ, theo biên lai thu tiền số 0000486, ngày 09/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng.

Về nghĩa vụ người để lại di sản: các đương sự đều xác định là không có.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS và Chi cục THA huyện Bù Đăng;
- Tòa án tỉnh Bình Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

LƯU THÙY LINH